

Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh

Nguyễn Văn Hiệp¹

¹ Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: nvhseoul@gmail.com

Nhận ngày 10 tháng 12 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 1 tháng 6 năm 2019.

Tóm tắt: Khác với cách nghiên cứu trước đây về tình thái, vốn chỉ quan tâm đến thái độ hay cam kết của người nói đối với nội dung mệnh đề, cách tiếp cận dị thanh nhấn mạnh đến khía cạnh đối thoại của tình thái. Do đó, cách tiếp cận dị thanh (vốn phát triển từ ngữ pháp chức năng hệ thống) là thích hợp nhất để nghiên cứu ngữ nghĩa của các quán ngữ tình thái tiếng Việt.

Từ khóa: Dị thanh, quán ngữ tình thái, tiếng Việt, tình thái.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: Being different from old approaches on modality, which focus only on the speaker's attitude and commitments towards the contents of the clauses, the heteroglossic approach emphasises on the dialogic aspect of modality. Therefore, the latter approach, which was developed from the systemic functional grammar, is considered the most appropriate for studying the semantics of modal expressions in Vietnamese language.

Keywords: Heteroglossia, modal expression, Vietnamese, modality.

Subject classification: Linguistics

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học đã phát triển rất mạnh trong những năm gần đây, với sự xuất hiện của nhiều trào lưu mới, nhiều khái niệm ngôn ngữ mới, nhưng tình thái vẫn được xem là một trong những khái niệm phức tạp nhất của ngôn ngữ học hiện đại. V.Z. Panfilov nhấn mạnh: “Không có phạm trù nào mà

bản chất ngôn ngữ học và thành phần các ý nghĩa bộ phận lại gây ra nhiều ý kiến khác biệt và đối lập nhau như phạm trù tình thái” [18, tr.37-38].

Tình thái được xác định một cách chung nhất trong sự đối lập với ngôn liệu, với tư cách là 1 trong 2 thành tố tạo nên nội dung của câu nói; thậm chí nhấn mạnh vào tầm quan trọng của tình thái, nhà ngôn ngữ học

người Pháp Ch. Bally còn gọi tình thái là “linh hồn của câu nói”.

Sự đối lập một cách chung nhất với ngôn liệu đã khiến tình thái có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng, tùy theo quan điểm của nhà nghiên cứu hay khuynh hướng, làm nên một phổ rất rộng, gồm các nội dung ở các chiều kích khác nhau xét trong quan hệ với thực tế, với người đối thoại và với hoàn cảnh giao tiếp. Muốn một sự tình có thể trở thành phát ngôn hiện thực, nó phải được thực tại hóa thông qua thành tố tình thái. Tình thái sẽ cho biết, chẳng hạn, sự tình nêu trong phát ngôn chỉ là khả năng hay đã là hiện thực, hoặc tất yếu hiện thực, là khẳng định hay phủ định, cho biết mức độ cam kết của người nói đối với độ xác thực của điều được nói ra, cho biết sự đánh giá của người nói đối với hành động được nêu ra trong câu, cho biết ý chí, mong muốn, mục đích của người nói khi phát ngôn là thế nào... Tình thái chính là linh hồn của câu nói, và câu nói chưa có tình thái chỉ là một tập hợp rời rạc các thành tố thuộc ngôn liệu.

Càng đi vào chi tiết thì khái niệm tính tình thái càng phức tạp, gắn với những nội dung quan niệm, những cách hiểu rất khác nhau (quan niệm của nhà ngôn ngữ học theo khuynh hướng, trường phái này không hoàn toàn giống với quan niệm của nhà ngôn ngữ học theo khuynh hướng, trường phái khác), và ngay cả trong một trường phái, khuynh hướng thì cách hiểu tình thái giữa các nhà ngôn ngữ học cũng khác nhau.

Sự thiếu nhất trí giữa các nhà ngôn ngữ học về khái niệm tình thái là hệ quả của một loạt các nhân tố phức tạp, tất cả đều có liên quan đến thái độ, niềm tin và các giả định của chủ thể giao tiếp trong tương tác thông qua phương tiện ngôn ngữ. Đầu tiên, có thể thấy những sự khác biệt về tình thái

(có ý nghĩa đối với ngôn ngữ học, tức được phản ánh trong câu nói) là hết sức đa dạng, phản ánh hiện thực giao tiếp vô cùng phong phú, chứ không phải chỉ bó hẹp trong một số đối lập khái quát và tách khỏi bình diện chủ quan như trong lô gic học (vốn chỉ quy về các tham số: tính tất yếu, tính khả năng, tính hiện thực). Các ý nghĩa tình thái trong ngôn ngữ làm thành một phổ có nhiều gam màu đa sắc, đan nhau, giao hoà vào nhau, chồng chéo lên nhau, được biểu thị xuyên thắm qua nhiều loại phương tiện khác nhau, và trong một câu nói có thể xuất hiện đồng thời nhiều lớp tình thái, liên quan đến những bình diện rất khác nhau của tổ chức phát ngôn, tới việc xác định các cấp độ và phạm trù khác của ngôn ngữ... Hệ quả là, các nhà nghiên cứu luôn gặp phải khó khăn trong việc phân tách, nhận diện các lớp tình thái trong câu nói, đặc biệt với tình trạng đa nghĩa, lưỡng nghĩa, đồng âm thường thấy ở ngôn ngữ tự nhiên. Bài viết này nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh, một hướng nghiên cứu còn tương đối mới mẻ trong ngôn ngữ học thế giới và Việt Nam.

2. Quan điểm dị thanh

Quan điểm dị thanh trong nghiên cứu tình thái khởi nguồn từ bình diện nghĩa liên nhân với tư cách là một trong ba bình diện nghĩa của câu. Quan điểm này được P.P.R. White đề xuất trong 2 bài báo [39], [40]. Tác giả đã lấy cảm hứng từ quan điểm của hai nhà thi pháp học Nga là Bakhtin và Volosinov về tính đối thoại của mọi loại diễn ngôn, theo đó: “Bất kỳ giao tiếp bằng lời nào, bất luận là được viết ra hay nói ra, cũng mang tính đối thoại, ở chỗ những gì

viết ra hay nói ra bao giờ cũng quy chiếu hay giả định, theo một cách nào đó, những gì được viết ra hay nói ra trước đó, và đồng thời đoán định các phản hồi của những người đọc hay người nghe thực tế, tiềm tàng hay chỉ là tưởng tượng” [38, tr.139].

Quan điểm dị thanh của P.P.R. White cũng chịu ảnh hưởng của J. Martin (người cùng có định hướng ngữ nghĩa và tu từ học). J. Martin đề ra khái niệm “giọng điệu”/“tranh biện” với tư cách là phạm trù bao quát các nguồn lực ngôn ngữ để biểu đạt những quan điểm mang tính tương tác, liên chủ thể. P.P.R. White đã chấp nhận một quan điểm rất rộng về tình thái, khi cho rằng các phương tiện ngôn ngữ lâu nay được cho là biểu đạt tính phân cực, tính hữu chứng, rào đón, nhượng bộ, tăng cường, sự thể hiện thẩm quyền, tính hậu quả đều có thể được nhóm lại dưới cái ô tình thái, trên cơ sở ngữ nghĩa diễn ngôn, như là công cụ để người nói/người viết thể hiện thái độ đối với những cách nhìn hay quan điểm mang tính xã hội khác nhau, được thể hiện qua văn bản và do đó cũng là thái độ đối với các chủ thể xã hội mang quan điểm đó. Để làm rõ bản chất tình thái, P.P.R. White đề ra thuật ngữ “tranh biện dị thanh” và quy các nguồn lực ngôn ngữ thể hiện giọng điệu dị thanh vào hai phạm trù lớn, đó là “mở rộng đối thoại” và “thu hẹp đối thoại”. Các phát ngôn có sử dụng các nguồn lực ngôn ngữ biểu đạt tính dị thanh cũng được P.P.R. White phân biệt với các phát ngôn “đơn thanh”. Phát ngôn đơn thanh là trường hợp phát ngôn không có dấu hiệu thừa nhận có những quan điểm thay thế hoặc không có sự nhận thức về quan điểm như vậy, hiển ngôn hoặc tiềm tàng trong đối thoại. Bakhtin gọi đây là trường hợp phát ngôn “phi đối thoại” [23, tr.427]. Sau này, J. Lyons gọi những

phát ngôn như vậy là những phát ngôn xác nhận tuyệt đối [33, vol.2]. Ví dụ, trong tiếng Việt phát ngôn “Mai mưa” là phát ngôn đơn thanh, xác nhận tuyệt đối, phân biệt với phát ngôn “Mai thế nào cũng mưa” mang tính dị thanh, vì liên quan đến một quan điểm khác biệt về khả năng ngày mai có mưa hay không. Trái lại, phát ngôn mang tính dị thanh, theo P.P.R. White là phát ngôn có sự thể hiện sự tranh biện với quan điểm hay giọng khác biệt, chính cụm từ “thế nào cũng” trong phát ngôn “mai thế nào cũng mưa” là chỉ báo cho một sự tranh biện như thế.

P.P.R. White đã xây dựng các thuật ngữ để làm rõ bản chất của tính dị thanh. Với phạm trù “thu hẹp đối thoại”, cho dù vẫn thừa nhận có những quan điểm có thể thay thế khác, nhưng phát ngôn lại có các chỉ báo ngăn chặn hay thu hẹp không gian cho những quan điểm như thế. Ví dụ, trong tiếng Việt, khi mời ai đó ăn tối mà nói “Đằng nào cậu cũng phải ăn tối”, thì thông qua việc dùng “Đằng nào... cũng phải”, người nói đã loại trừ những lí lẽ mà người đối thoại có thể đưa ra để từ chối lời mời ăn tối.

Theo P.P.R. White, “thu hẹp đối thoại” được thể hiện bằng “công bố” và “khước từ”. Với “công bố”, phát ngôn có những chỉ báo cho biết người nói có những “đầu tư” cá nhân vào quan điểm được nêu ra, và người nói nêu ra quan điểm đó để bác lại quan điểm đối lập.

Ví dụ, khi nói “Tôi buộc phải kết luận rằng điều đó không hề nhầm nhí”, cụm từ “buộc phải” cho thấy đây là một khẳng định, công khai, có thẩm quyền mà người nói dùng để hướng tới phủ nhận một quan điểm đối lập (cho rằng điều đó là nhầm nhí); hoặc khi nói “Ông ấy đã chứng minh một cách thuyết phục lợi ích của thuốc

nam” thì cụm từ “một cách thuyết phục” đã thể hiện sự tán thành của người nói đối với việc chứng minh lợi ích của thuốc nam.

Với “khước từ”, phát ngôn có những chỉ báo cho sự bác bỏ, hay thách thức, đối đầu quan điểm đối lập. Ví dụ, khi nói “Ai đòi con cái lại cãi cha mẹ”, cụm từ “ai đòi” cho thấy người nói bác bỏ bất kỳ cơ sở đạo đức nào biện minh cho việc con cái cãi lại cha mẹ; hoặc khi nói “Nhưng mà tôi không phải là người quyết định việc này”, cụm “nhưng mà” cho biết quan điểm của người nói là đối lập với một quan điểm khác biệt (cho rằng người nói là người quyết định sự việc).

Bên cạnh phạm trù thu hẹp đối thoại, P.P.R. White xem phạm trù “mở rộng đối thoại” là những trường hợp phát ngôn có chỉ báo cho biết rằng các quan điểm khác biệt là có thể thay thế cho nhau và sự khác biệt giữa chúng chỉ là mức độ. Ví dụ, trong tiếng Việt, khi nói “Tôi nghĩ việc này nên làm” thì cụm từ “tôi nghĩ” chỉ báo cho những khả năng khác, chẳng hạn có người không nghĩ như tôi, tức có người cho rằng việc này không nên làm.

Phạm trù “mở rộng đối thoại” có hai kiểu, mà P.P.R. White gọi là “khả dĩ” và “quy gán”. Với “khả dĩ”, người nói nêu ra một quan điểm có điều kiện, tức quan điểm ấy chỉ là một khả năng trong những khả năng có thể. Chẳng hạn, khi nói “Có lẽ nó sẽ học kinh tế”, cụm từ “có lẽ” chỉ báo cho biết việc nó học kinh tế chỉ là một khả năng trong những khả năng khác nhau (chẳng hạn nó sẽ học chuyên ngành khác). Với “quy gán”, người nói cho biết điều mình nói ra là theo một quan điểm nào đó như là một quan điểm trong số những quan điểm khác nhau, nó có độ xác thực phụ thuộc vào độ tin cậy của các bằng chứng hoặc uy tín của người phát ngôn quan điểm đó. Ví dụ, khi

nói “chính quyền địa phương khẳng định là nạn cát tặc đã chấm dứt” thì cụm từ “khẳng định” cho biết sự tình “nạn cát tặc đã chấm dứt” chỉ là nhận định của chính quyền địa phương, như vậy người nói chỉ nêu ra một khả năng, để ngỏ cho những khả năng khác (chẳng hạn, có ý kiến cho rằng nạn cát tặc vẫn còn tiếp diễn).

3. Vận dụng quan điểm dị thanh trong nghiên cứu trường hợp các định ngữ câu tiếng Việt

Quan điểm dị thanh về tình thái cho phép hiểu được bản chất sâu xa của tình thái với tư cách là thành tố tạo nên “linh hồn của câu nói” và khẳng định nét riêng của đường hướng ngữ pháp chức năng hệ thống là nghiên cứu câu nói trong gắn kết với diễn ngôn. Với ngữ pháp chức năng hệ thống, thì ngữ pháp hiện ra không phải như là tập hợp các quy tắc hình thức (như Chomsky quan niệm [27]), mà là tập hợp những lựa chọn tương thích với diễn ngôn, với ngữ cảnh để biểu đạt nghĩa, trong đó có nghĩa tình thái với tư cách là loại nghĩa thuộc bình diện liên nhân. Với quan điểm như vậy, tất cả các phương tiện biểu thị tình thái đều mang tính dị thanh.

Ví dụ, một câu đơn giản như “Mai chắc chắn mưa” chỉ có thể nói ra trong sự khác biệt ý kiến với ai đó (chẳng hạn, có người nghi ngờ về khả năng ngày mai mưa); hoặc khi nói “Chỗ ấy xa gì mà xa”, chúng ta có ý bác bỏ một nhận định của ai đó rằng chỗ ấy xa. Không có quan điểm khẳng định trước đó (“chỗ ấy xa”), thì không thể nói câu “chỗ ấy xa gì mà xa”; hay khi nói “Đừng đầu tư chứng khoán” thì người nói đã thể hiện một cảnh báo cho ý định “đầu tư chứng khoán”

của người đối thoại, sự cảnh báo này cho thấy có sự khác biệt về quan điểm giữa người nói (cho rằng không nên đầu tư chứng khoán) so với người nghe (có ý định đầu tư chứng khoán).

Vì các phương tiện biểu thị tình thái là rất đa dạng, xuyên thấm nhiều cấp độ nên trong bài viết này, chúng tôi giới hạn ở một nghiên cứu trường hợp, đó là vận dụng lí thuyết dị thanh để nghiên cứu các định ngữ câu trong tiếng Việt, vốn do các quán ngữ tình thái đứng đầu câu đảm nhiệm.

Những ví dụ minh họa cho các miêu tả về tính dị thanh của các định ngữ câu tiếng Việt được chúng tôi lấy từ những tác phẩm văn học hiện đại, chủ yếu ở dòng văn học hiện thực phê phán, là dòng văn học được coi là có ngôn ngữ biểu đạt gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt [13]. Chúng tôi chỉ miêu tả những định ngữ câu mà chúng tôi cho rằng thể hiện tính dị thanh rõ ràng nhất, chúng tôi cũng nhìn lại những nghiên cứu trước đây để khẳng định ưu thế của cách tiếp cận dị thanh đối với định ngữ câu tiếng Việt.

3.1. Lịch sử nghiên cứu về định ngữ và tình thái tiếng Việt

Những tổ hợp được chúng tôi gọi là định ngữ câu đã được đề cập đầu tiên trong những giáo trình hoặc chuyên khảo từ vựng học, với tên gọi là các quán ngữ. Nguyễn Văn Tu cho rằng, quán ngữ thuộc về từ tổ cố định, là những tổ hợp được quen dùng và tương đối ổn định về kết cấu [21, tr.143-145]. Tuy nhiên, Nguyễn Văn Tu cũng như Đái Xuân Ninh [16] và Nguyễn Thiện Giáp [7] sau đó đều quan niệm phạm vi của quán ngữ rất rộng, gồm cả những quán ngữ gọi hình

tượng, dùng để chỉ một số hành vi, phẩm chất, tính chất và trạng thái (như mang con bò chợ, vải thưa che mắt thánh, đẹp như tiên, dốt đặc cán mai, nghèo rớt mồng tơi, đi guốc trong bụng, tắm mưa gọi gió, đầu chày đít thót, ngang như cua, nhát như cáy, mẹ tròn con vuông, già kén kẹn hom...).

Khái niệm “quán ngữ tình thái” được chúng tôi sử dụng gần với quan niệm của Đỗ Hữu Châu. Đỗ Hữu Châu định nghĩa: “Quán ngữ là những cách nói, cách diễn đạt cần thiết để đưa đẩy, để chuyển ý hay dẫn ý, để nhập đề chứ không có tác dụng nêu bật một sắc thái của những cái đã có tên hoặc nêu bật ra các sự vật, hiện tượng, tính chất... chưa có tên gọi. Ví dụ: “Ai cũng biết, chắc chắn là, cũng thế mà thôi, rõ ràng là, nghĩ cho khoẻ; nói khác đi, nói tóm lại, ngược lại, một mặt thì, mặt khác thì, chẳng nước non gì, chia cho hết, chia để trị, đáng chú ý là, nghĩa là, không sớm thì muộn...” [3, tr.82].

Có thể thấy rằng, trong khuôn khổ truyền thống, đặc biệt trong từ vựng học tiếng Việt, nói chung các nghiên cứu về quán ngữ tình thái rất hạn chế. Dưới nhãn hiệu rộng là “quán ngữ”, các tổ hợp này chỉ được đề cập đến trong các công trình viết về từ vựng tiếng Việt một cách chung nhất.

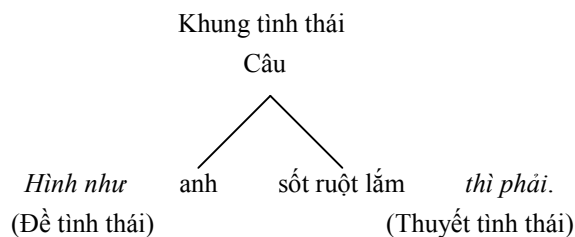
Phạm vi của “quán ngữ” trong tiếng Việt về sau được Nguyễn Thiện Giáp điều chỉnh, cụ thể là những tổ hợp có tính so sánh như “ngang như cua”, “nhát như cáy” đã được tác giả đưa ra khỏi phạm trù quán ngữ, có thể xếp vào phạm trù thành ngữ. Trong công trình công bố gần đây. Nguyễn Thiện Giáp cho rằng: “Quán ngữ là những đơn vị có chức năng liên kết, rào đón, biểu thái, gồm từ ba thành tố trở lên. (...) Quán ngữ chiếm vị trí trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định” [7, tr.195].

Các quán ngữ tình thái được nghiên cứu nhiều hơn từ góc độ ngữ pháp. Ngay từ những năm 40 của thế kỷ XX, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm (1940) đã gọi các yếu tố ngôn ngữ như: có lẽ, dễ thường, vị tất, chẳng, hay đâu, ngờ đâu, biết đâu, chắc gì, âu hử, âu cũng, không biết chừng... dùng đặt ở đầu câu là quán ngữ trạng tự. Ví dụ: (1) Ngờ đâu nó bạc ác như thế; (2) Biết đâu cuộc đời này không phải là một giấc mộng.

Nguyễn Kim Thản (1964) xếp những tổ hợp ít nhiều có tính đặc ngữ kiểu: có lẽ, nói trộm bóng vía, kể ra, ngoài ra, hơn nữa... vào số các phụ chú ngữ, là thành phần biệt lập của câu biểu thị cách đánh giá chủ quan của người nói đối với sự việc, hoạt động hay trạng thái nêu trong câu. Ví dụ: (3) Có lẽ ông cũng nên chú ý đến điều ấy; (4) Kể ra về đây mà cứ như ở rừng thì buồn thật.

Có lẽ trong khuôn khổ ngữ pháp truyền thống, Diệp Quang Ban tỏ ra hiện ngôn nhất trong việc nhìn nhận các nội dung tình thái mà quán ngữ tình thái biểu thị, tác giả gọi chúng là các phụ ngữ câu. Diệp Quang Ban gọi các tổ hợp “có lẽ”, “kể ra” trên đây là phụ ngữ câu chỉ độ tin cậy và phân biệt chúng với các phụ ngữ câu chỉ ý kiến, kiểu như: nói trộm bóng vía, nói của đáng tội, cứ như ý ông ấy, theo chỗ tôi biết...[1].

Tuy nhiên, phải đến khi khuynh hướng chức năng được xác lập ở Việt Nam thì tư cách thành phần câu của các quán ngữ tình thái mới thực sự được thừa nhận. Với chủ trương dùng cấu trúc Đề - Thuyết thay thế cấu trúc Chủ - Vị với tư cách là cấu trúc cú pháp cơ bản của câu, Cao Xuân Hạo đã nhìn nhận cương vị các quán ngữ tình thái đứng ở đầu câu là Đề tình thái, hay Siêu đề. Cấu trúc câu có Đề tình thái và cả Thuyết tình thái của Cao Xuân Hạo như sau:



Đối với Đề tình thái (còn gọi Siêu đề hay Đề giả), Cao Xuân Hạo nêu ra các tổ hợp quán ngữ tình thái như: “theo ý tôi thì..., cứ như tôi nghĩ thì..., nếu tôi không nhầm thì..., thật ra thì..., lẽ ra..., đằng nào thì ... cũng ..., cùng lắm thì..., xét cho cùng thì... quả là, thật là, có thể là, có lẽ, dường như, nghe đâu, không khéo, có điều, được (một) cái, khôn nổi, đáng tiếc, tất nhiên, hử, ắt, e, chắc chắn... Ông gọi đây là Siêu đề, bởi chúng khác với Đề bình thường ở chỗ chúng” [...] không phải là thành phần phản ánh Sở đề trong nhận định mà chỉ là thành phần phản ánh cái thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự tình được nói sau đó. Có thể cho nó một ý nghĩa khái quát là: “Trong cái khuôn khổ hiểu biết và sự đánh giá của tôi về sự tình thì...” [11, tr.59-60].

Gần đây nhất, Đoàn Thu Hà (2015) đã nghiên cứu các quán ngữ tình thái từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt xem xét chúng như là các tác tử xây dựng không gian tinh thần. Tác giả quan niệm quán ngữ tình thái là những tổ hợp từ, những lối nói đã tạo thành những đơn vị, khối hay khuôn cấu trúc tương đối ổn định được người nói dùng như một công cụ có công năng của những tác tử tình thái tác động vào nội dung mệnh đề theo một kiểu nào đó và đã miêu tả các quán ngữ tình thái đứng ở đầu câu như là các tác tử xây dựng các không gian tinh thần khác nhau cho mệnh đề (P) mà câu biểu thị. Tác giả các quán ngữ tiếng Việt sơ bộ được phân thành 14 tiểu nhóm, gắn với 14 kiểu không gian tinh thần khác

nhau. Chẳng hạn, các quán ngữ tình thái (thuộc nhóm 11): “ai ngờ, có ai ngờ, nào ngờ, hóa ra, thì ra, té ra, vậy ra, ai mà biết, hèn chi, hèn gì, thảo nào...” thực hiện chức năng của tác tử xây dựng không gian thực hữu cho (P) đồng thời đánh dấu (P) là sự tình mới được người nói tri nhận, phát hiện ra. Ví dụ: Ai ngờ, cuộc bể ghi miễn cưỡng đó đã quyết định cả phần đời còn lại của tôi; Té ra ông ta tính tình lại nhu mì.

Còn các quán ngữ tình thái (thuộc nhóm 12): “cứ như là, suýt nữa thì, tí nữa thì, thà... còn hơn, phải chi, ước gì...” thực hiện chức năng của tác tử xây dựng không gian phản thực hữu của (P). Ví dụ: Ước chi mẹ anh kịp có một nàng dâu như thế; Phải chi hồi đó anh ở lại đào bới, tìm kiếm biết đâu anh đã cứu được một vài người; Suýt nữa tôi kêu lên vì khoái [8].

Theo hệ thống thành phần câu mang tính thần chức năng của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1998) [20], các tổ hợp quán ngữ tình thái được coi là thành phần phụ của câu, và được gọi là định ngữ câu. Dấu hiệu để nhận diện định ngữ câu là khả năng nó có thể đứng ở trước nòng cốt câu hoặc chen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ. Nội dung của định ngữ câu là những ý nghĩa hạn định về tình thái cho sự tình được nêu trong câu (cho biết sự tình được nêu có tính chân lý tương đối hay tuyệt đối, là đương nhiên hay không đương nhiên, chắc chắn hay chỉ là phỏng đoán, bình thường hay cùng cực, hiện thực hay phi hiện thực...). Tuy nhiên, hai tác giả cũng xếp vào định ngữ câu cả những tổ hợp miêu tả cách thức diễn ra sự tình (như “nháy mắt”, “đột nhiên”, “bất thình lình”...). Những trường hợp này không nằm trong nghiên cứu trường hợp của chúng tôi.

Có thể nói, những tổ hợp được gọi là “quán ngữ” (theo truyền thống) hay “định ngữ câu” (cách gọi của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp, như một nhãn hiệu thành phần câu), có thể được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau (từ vựng học hay ngữ pháp học, quan điểm chức năng hay quan điểm tri nhận). Tuy nhiên, chưa có những công trình nào khai thác sâu khía cạnh dị thanh của các tổ hợp này.

3.2. Tính chất dị thanh của định ngữ câu tiếng Việt

Các định ngữ câu tiếng Việt lập thành một hệ thống phong phú dưới hình thức các quán ngữ tình thái, chúng biểu thị những loại ý nghĩa khác nhau về tình thái, mà chúng tôi cho rằng có thể xem xét dưới góc độ dị thanh. Theo tinh thần của ngữ pháp chức năng hệ thống, với tư cách là một trong những nguồn lực tạo nghĩa, cũng như các tình thái ngữ, các định ngữ câu góp phần cung cấp những lựa chọn để biểu đạt các ý nghĩa mang tính dị thanh. Sau đây là miêu tả của chúng tôi về tính chất dị thanh của định ngữ câu tiếng Việt, do danh sách các quán ngữ tình thái làm định ngữ câu là rất lớn nên chúng tôi chỉ chọn lựa một số định ngữ câu tiêu biểu cho các phạm trù dị thanh.

Với phạm trù “thu hẹp đối thoại”, cho dù vẫn thừa nhận có những quan điểm có thể thay thế khác, nhưng trong phát ngôn có các chỉ báo ngăn chặn hay thu hẹp không gian cho những quan điểm như thế. Thu hẹp đối thoại được thể hiện bằng “công bố” và “khước từ”. Những định ngữ câu thuộc tiểu phạm trù “công bố” là chỉ báo cho biết người nói có những “đầu tư” cá nhân vào quan điểm được nêu ra, quan tâm đến việc

nêu ra quan điểm đó như là đề bác lại quan điểm đối lập. Ví dụ: “*Khổ một nỗi*, đảng nhà Địch chưa chịu nói gì với ba tôi” (Nam Cao, *Sống mòn*); “*Làm như* Liên là một tiểu thư chẳng có việc gì ngoài cái việc nhí nhảnh và vui vẻ, trẻ trung!” (Nam Cao, *Sống mòn*); “*Quả thật* từ khi biết rằng con vợ chủ sai hẳn làm một việc không chính đáng, hẳn vừa làm vừa run” (Nam Cao, *Chí Phèo*).

Trong khi đó, các định ngữ câu thuộc tiểu phạm trù “*khước từ*” là những chỉ báo cho sự bác bỏ, đối đầu hay thách thức quan điểm đối lập. Ví dụ: “*Đáng nhẽ* ông phải nói đồng rưỡi hai đồng” (Nam Cao, *Quái dị*); “*Tội gì* đi chơi vào những lúc phố đông người?” (Nam Cao, *Nhỏ nhen*); “*Chả lẽ* đi quanh năm, đến lúc được nghỉ cũng không về thăm cửa, thăm nhà một tý?” (Nam Cao, *Truyện tình*); “*Làm quái gì* một con chó mà lão có vẻ băn khoăn quá thế?” (Nam Cao, *Lão Hạc*); “*Ai bảo* mới nứt mắt ra đã ăn cắp?” (Nguyễn Công Hoan, *Thằng ăn cắp*).

Với phạm trù “*mở rộng đối thoại*”, phát ngôn có chỉ báo cho biết các quan điểm khác biệt là có thể thay thế cho nhau và sự khác biệt giữa chúng chỉ là mức độ. Phạm trù “*mở rộng đối thoại*” có hai tiểu loại là “*khả dĩ*” và “*quy gán*”. Các định ngữ câu thuộc tiểu phạm trù “*khả dĩ*” là chỉ báo cho thấy người nói nêu ra một quan điểm có điều kiện, tức quan điểm ấy chỉ là một khả năng trong những khả năng có thể. Ví dụ: “*Không lẽ* tôi lại vui khi được một cái tin như thế” (Nam Cao, *Điều vắng*); “*Chẳng qua* cũng là tại cái số chị ấy vất vả nên mới gặp người như thế” (Thạch Lam, *Một đời người*); “*Ngờ đâu* hồ Hoàn Kiếm này chỉ là mồ chôn hồng nhan” (Nguyễn Công Hoan, *Oằn tà roằn*).

Các định ngữ câu thuộc tiểu phạm trù “*quy gán*” là chỉ báo cho biết điều người

nói nêu ra là theo một quan điểm nào đó, như là một quan điểm có thể có được trong số những quan điểm khác nhau, có độ xác thực phụ thuộc vào các bằng chứng hoặc uy tín của người phát ngôn quan điểm đó. Ví dụ: “*Thực là* con tạo oái oăm, hay bày trò gây rắc rối” (Nguyễn Công Hoan, *Bố anh ấy chết*); “*Ai ngờ* vừa tháng trước đánh dây thép báo tin đồ cho cậu biết, thì nay đã tiếp được tin sét đánh ngang tai” (Nguyễn Công Hoan, *Thế là mợ nó đi Tây*).

Theo chúng tôi, toàn bộ các quán ngữ tình thái làm định ngữ câu trong tiếng Việt đều có thể được phân tích từ góc độ dị thanh. Dĩ nhiên, các quán ngữ tình thái này còn dung hợp những ý nghĩa khác, thực hiện những chức năng khác mà chúng tôi chưa có điều kiện đề cập trong bài viết này.

4. Kết luận

Nghiên cứu về tình thái đã được thực hiện theo nhiều khuynh hướng khác nhau, trong đó lí thuyết “*dị thanh*” của P.P.R White, phát triển từ lòng ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday là một bước phát triển mới. Theo đó, tất cả các phương tiện biểu đạt tình thái trong ngôn ngữ đều có thể được nghiên cứu trong khung các phạm trù nội dung của lí thuyết này.

Chúng tôi đã vận dụng lí thuyết dị thanh để nghiên cứu định ngữ câu tiếng Việt, do các quán ngữ tình thái đảm nhiệm. Cũng như các phương tiện biểu đạt tình thái khác, các quán ngữ tình thái của tiếng Việt có nhiều sắc thái ý nghĩa liên nhân tính tế, là công cụ không thể thiếu được trong giao tiếp hàng ngày của người Việt. Với các phạm trù “*thu hẹp đối thoại*” và “*mở rộng đối thoại*”, cách tiếp cận dị thanh của

P.P.R White là rất hiệu quả. Bài viết này là một áp dụng mang tính thử nghiệm về việc dùng cách tiếp cận dị thanh để miêu tả ngữ nghĩa, chức năng của các quán ngữ tình thái (với tên gọi “định ngữ câu”), chúng tôi chưa có điều kiện để bàn về hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa của các đơn vị này. Công việc này đòi hỏi có những nghiên cứu tiếp theo, mà theo đó, cách tiếp cận dị thanh được vận dụng nhuần nhuyễn hơn, các góc cạnh nghiên cứu được đào sâu hơn, sẽ là bằng chứng cho năng lực miêu tả và năng lực giải thích của ngữ pháp chức năng hệ thống.

Tài liệu tham khảo

- [1] Diệp Quang Ban (1994) “Bàn về vấn đề thành phần câu ứng dụng vào tiếng Việt”, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Buxtrov, I.X, Nguyễn Tài Cẩn, Xtankevich, N.V (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt*, LGU Press: Peterbourg.
- [3] Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003), “Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, 7.
- [5] Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (1975), “Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.
- [7] Nguyễn Thiện Giáp (2011), *Vấn đề từ trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [8] Đoàn Thu Hà (2015), *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [11] Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt-sơ thảo ngữ pháp chức năng*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt- mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Đinh Gia Khánh (Chủ biên) (1981), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30A và 30B, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [14] Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm (1940), *Việt Nam văn phạm*, Lê Thăng xuất bản, Imprimerie du Nord, N 133 Rue de Coton.
- [15] Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm (1960), *Văn phạm Việt Nam*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn.
- [16] Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [17] Nguyễn Quang Oánh, Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim (1942), *Việt Nam văn phạm giáo khoa thư*, Lê Thăng xuất bản, Imprimerie du Nord, N 133-135 Rue de Coton.
- [18] Panfilov, V.Z (1977), “Phạm trù tình thái và vai trò của nó trong cấu trúc của câu và phán đoán”, Tạp chí *Những vấn đề ngôn ngữ học*, số 4.
- [19] Nguyễn Kim Thân (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [21] Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [22] Phạm Hùng Việt (2003), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [23] Bakhtin, M.M (1935), *The dialogic Imagination: Four Essays*, Austin: University of Texas Press.
- [24] Brisard & Patard (2011), *Cognitive Approaches to Tense, Aspect, and Epistemic Modality*, John Benjamins Publishing Company.
- [25] Bybee, J. (1985), *Morphology*, Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
- [26] Bybee, J., Perkins, R. & Pagliuca, W (1994), *The Evolution of Grammar- Tense, Aspect, and Modality in the languages of the world*, The University of Chicago Press Chicago and London.
- [27] Chomsky, N. (1957), *Syntactic Structure*, The Hague, Mouton.
- [28] Frawley, W (1992), *Linguistic Semantics*, Lawrence Erlbaum Associates, Publisher, New Jersey.
- [29] Givón, T (1982), "Evidentiality and epistemic modality", *Studies in Language*, No. 6.
- [30] Givón, T (1984), *Syntax, a Functional-typological Introduction*, Vol. 1, Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
- [31] Givón, T (1989), *Mind, Code and Context: Essays in Pragmatics*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
- [32] Halliday, M.A.K (1985), *An introduction to Functional Grammar*, Arnold: London.
- [33] Lyons, J. (1977), *Semantics*, Vol.1, 2, Cambridge University Press.
- [34] Lyons, J. (1995), *Linguistic Semantics- An introduction*, Cambridge University Press.
- [35] Martin, J.R and White, P.P.R (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, Palgrave Macmillan: New York.
- [36] Palmer, F.R (1986), *Mood and Modality*, Cambridge University Press.
- [37] Siewierska, A. (1991) *Functional Grammar*, Routledge: London and New York.
- [38] Volosinov, V.N (1995), *Marxism and the Philosophy of Language*, Routledge: London.
- [39] White, P.P.R (2003) "Beyond modality and hedging: A dialogic view of the language of intersubjective stance", *Text and Talk: An Interdisciplinary Journal of Language, Discourse & Communication Studies*, CUP.
- [40] White, P.P.R. (2006), "Dialogistic positioning and interpersonal style- A framework for stylistic comparison", *Pragmatic Markers in Contrast*, CUP.